**BÀI 6. THỦY VĂN VIỆT NAM**

Phần: Địa lí, Lớp: 8, Thời lượng: dạy 3 tiết

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về kiến thức**

- Xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.

- Phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.

- Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

**2. Về năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự học: khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm có hiệu quả.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng công cụ, phương tiện phục vụ bài học, biết phân tích và xử lí tình huống.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí:

+ Xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.

+ Phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.

+ Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

- Năng lực tìm hiểu địa lí:

+ Khai thác kênh hình và kênh chữ trong SGK từ tr119-123.

+ Sử dụng các bản đồ: hình 6.1 SGK tr120, hình 6.3 SGK tr121, hình 6.5 SGK tr122, hình 6.7 SGK tr123 để xác định các lưu vực sông chính.

- Năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: tìm hiểu vai trò của một dòng sông hoặc hồ ở nước ta đối với sinh hoạt và sản xuất.

**3. Về phẩm chất:** ý thức học tập nghiêm túc, ý thức sử dụng tiết kiệm và bảo vệ sự trong sạch của nguồn nước sông, hồ, đầm, nước ngầm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên (GV)**

- KHBD, SGK, sách giáo viên (SGV), Atlat Địa lí VN.

- Hình 6.1. Bản đồ lưu vực các hệ thống sông VN, hình 6.2. Đoạn sông Đà chảy qua tỉnh Sơn La, hình 6.3. Lược đồ lưu vực hệ thống sông Hồng trên lãnh thổ VN, hình 6.4. Đoạn sông Thu Bồn chảy qua tỉnh Quảng Nam, hình 6.5. Lược đồ lưu vực hệ thống sông Thu Bồn, hình 6.6. Đoạn sông Hậu chảy qua tỉnh Sóc Trăng, hình 6.7. Lược đồ hệ thống sông Mê Công trên lãnh thổ VN, hình 6.8. Hồ Tơ Nưng tỉnh Gia Lai, hình 6.9. Đầm phá Tam Giang, Thừa Thiên Huế phóng to.

- Phiếu học tập, bảng phụ ghi câu hỏi thảo luận nhóm và bảng nhóm cho HS trả lời.

**2. Học sinh (HS):**SGK, vở ghi, Atlat Địa lí VN.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (10 phút)**

***a. Mục tiêu:***  Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

***b.Nội dung:***GV cho HS chơi trò chơi “Đố em văn hóa”

***c. Sản phẩm*:** HS giải được trò chơi “Đố em văn hóa” GV đặt ra.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**

\* GV lần lượt đặt các câu đố về tên sông cho HS trả lời:

1. Sông gì đỏ nặng phù sa?

2. Sông gì lại được hóa ra chín rồng?

3. Làng quan họ có con sông, Hỏi dòng sông ấy là sông tên gì?

4. Sông tên xanh biết sông chi?

5. Sông gì tiếng vó ngựa phi vang trời?

6. Sông gì chẳng thể nổi lên. Bởi tên của nó gắn liền dưới sâu

7. Hai dòng sông trước sông sau. Hỏi hai dòng sông ấy ở đâu? Sông nào?

8. Sông nào nơi ấy sóng trào. Vạn quân Nam Hán ta đào mồ chôn?

**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ**:

\* HS nghe câu đố và sự hiểu biết của bản thân, suy nghĩa để trả lời câu hỏi.

\* GV quan sát, đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

**Bước 3:** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận**:

\* Sau khi HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

1. Sông Hồng

2. Sông Cửu Long.

3. Sông Cầu.

4. Sông Lam.

5. Sông Mã.

6. Sông Đáy.

7. Sông Tiền, sông Hậu.

8. Sông Bạch Đằng.

\* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

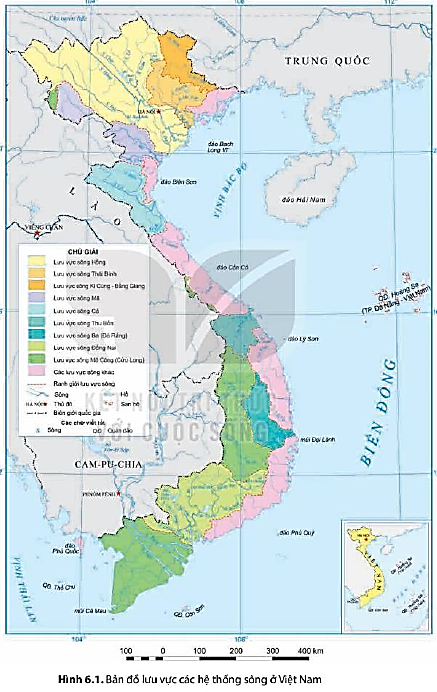
**Bước 4.** **GV dẫn dắt vào nội dung bài mới**: Qua những câu đố trên phần nào đã phản ánh được Việt Nam là một trong những quốc gia có hệ thống sông ngòi dày đặc, bên cạnh đó nước ta còn có nhiều hồ, đầm và lượng nước ngầm phong phú. Vậy sông ngòi nước ta có những đặc điểm gì? Hồ, đầm và nước ngầm ở nước ra đóng vai trò như thế nào đối với sản xuất và sinh hoạt? Để biết được những điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức (105 phút)**

***2.1. Tìm hiểu về Đặc điểm sông ngòi (25 phút)***

***a. Mục tiêu*:** HS xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.

***b. Nội dung*:** Quan sát bản đồ hình 6.1 SGK tr120 hoặc Atlat ĐLVN kết hợp kênh chữ SGK tr119, suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.



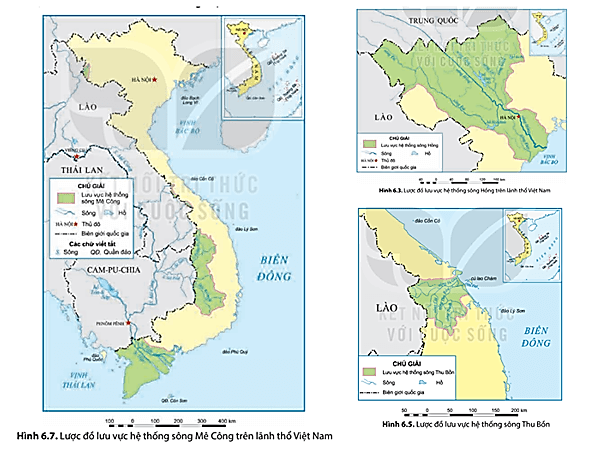
***c. Sản phẩm:***trả lời được các câu hỏi của GV.

***d. Tổ chức thực hiện:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung ghi bài** |
| **Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**  \* GV gọi HS đọc nội dung mục 1. a SGK.  \* GV treo bản đồ hình 6.1 lên bảng.  \* GV yêu cầu HS quan sát bản đồ hình 6.1 hoặc Atlat ĐLVN và thông tin trong bày, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:  *1. Nêu các đặc điểm của sông ngòi nước ta.*  *2. Chứng minh mạng lưới sông ngòi nước ta dày đặc. Giải thích nguyên nhân.*  *3. Xác định trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.*  *4. Xác định trên bản đồ các sông chảy theo hướng TB-ĐN và vòng cung. Vì sao sông ngòi nước ta chảy theo 2 hướng đó? Ngoài 2 hướng chính trên thì sông ngòi nước ta còn chảy theo những hướng nào?*  *5. Chứng minh chế độ nước sông chảy theo 2 mùa rõ rệt. Giải thích nguyên nhân.*  *6. Chứng minh sông ngòi nước ta có lượng nước lớn, giàu phù sa. Giải thích nguyên nhân.*  **Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**  \* HS quan sát bản đồ hình 6.1 hoặc Atlat ĐLVN và đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.  \* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**  \* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:  1.  - Mạng lưới sông ngòi dày đặc phân bố rộng khắp trên cả nước.  - Sông chảy theo hai hướng chính là tây bắc - đông nam và vòng cung.  - Chế độ dòng chảy phân 2 mùa rất rõ rệt.  - Sông ngòi nước ta nhiều nước và lượng phù sa khá lớn.  2.  - Nước ta có 2360 con sông dài trên 10km, nhưng chủ yếu là sông nhỏ.  - Nguyên nhân: do nước ta có lượng mưa nhiều là nguồn cấp nước chính cho sông, địa hình hẹp ngang, ¾ diện tích là đồi núi, núi lan ra sát biển.  3. HS xác định trên bản đồ 9 lưu vực của các hệ thống sông lớn: Sông Hồng, Thái Bình, Kì Cùng – Bằng Giang, sông Mã, Sông Cả, Thu Bồn, Đà Rằng, Đồng Nai, Mê Công.  4.  - HS xác định trên bản đồ các sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam: sông Hồng, sông Đà, sông Mã, sông Cả, sông Tiền... và vòng cung: sông Lô, sông Gâm, sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam.  - Nguyên nhân: Nguyên nhân: do hướng núi và hướng nghiêng địa hình quy định hướng chảy của sông.  - Ngoài ra sông ngòi nước ta còn chảy theo hướng Tây –Đông.  5.  - Mùa lũ tương ứng với mùa mưa và mùa cạn tương ứng với mùa khô.  - Mùa lũ chiếm 70-80% tổng lượng nước cả năm.  - Nguyên nhân: do chế độ nước sông phụ thuộc vào chế độ mưa, khí hậu nước ta có 2 mùa: mưa, khô nên sông ngòi có 2 mùa: lũ, cạn tương ứng.  6.  - Tổng lượng nước lớn hơn 800 tỉ m3/năm.  - Tổng lượng phù sa khá lớn khoảng 200 triệu tấn/năm.  - Nguyên nhân: ¾ diện tích là đồi núi, dốc nên nước sông bào mòn mạnh địa hình tạo ra phù sa.  \* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.  **Bước 4.** **Đánh giá:**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.  **\* GV mở rộng:** Nước Sông Hồng về mùa lũ có màu đỏ-hồng do phù sa mà nó mang theo, đây cũng là nguồn gốc tên gọi của nó. Lượng phù sa của Sông Hồng rất lớn, trung bình khoảng 100 triệu tấn trên nǎm tức là gần 1,5 kg phù sa trên một mét khối nước. Phù sa giúp cho đồng ruộng thêm màu mỡ, đồng thời bồi đắp và mở rộng vùng châu thổ ở vùng duyên hải thuộc hai tỉnh Thái Bình, Nam Định. | **1. Sông ngòi**  ***a. Đặc điểm chung***  - Mạng lưới sông ngòi dày đặc phân bố rộng khắp trên cả nước: Nước ta có 2360 con sông dài trên 10km.  - Sông chảy theo hai hướng chính là tây bắc - đông nam và vòng cung.  - Chế độ dòng chảy phân 2 mùa rất rõ rệt: mùa lũ và mùa cạn.  - Sông ngòi nước ta nhiều nước (hơn 800 tỉ m3/năm) và lượng phù sa khá lớn (khoảng 200 triệu tấn/năm) |

**2.2. *Tìm hiểu về Một số hệ thống sông lớn (45 phút)***

***a. Mục tiêu*:** HS phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.

***b. Nội dung*:** Quan sát hình 6.2 đến 6.7 hoặc Atlat ĐLVN kết hợp kênh chữ SGK tr121-123, thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi của GV.



***c. Sản phẩm:***trả lời được các câu hỏi của GV.

***d. Tổ chức thực hiện:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung ghi bài** |
| **Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**  \* GV gọi HS đọc nội dung mục 1.b SGK.  \* GV treo hình 6.2 đến 6.7 lên bảng.  \* GV chia lớp làm 6 nhóm, mỗi nhóm từ 6 đến 8 em, yêu cầu HS quan sát hình 6.2 đến 6.7 hoặc Atlat ĐLVN và thông tin trong bày, thảo luận nhóm trong 10 phút để trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập sau:  1. Nhóm 1, 2 – phiếu học tập số 1   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Trình bày đặc điểm mạng lưới sông và xác định một số phụ lưu của sông Hồng trên lược đồ.* |  | | *Trình bày và giải thích đặc điểm chế độ nước sông Hồng.* |  |   2. Nhóm 3, 4 – phiếu học tập số 2   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Trình bày đặc điểm mạng lưới sông và xác định một số phụ lưu của sông Thu Bồn trên lược đồ.* |  | | *Trình bày và giải thích đặc điểm chế độ nước sông Thu Bồn.* |  |   3. Nhóm 5, 6 – phiếu học tập số 3   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Trình bày đặc điểm mạng lưới sông và xác định một số phụ lưu của sông Mê Công trên lược đồ.* |  | | *Trình bày và giải thích đặc điểm chế độ nước sông Mê Công.* |  |   **Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**  \* HS quan sát quan sát hình 6.2 đến 6.7 hoặc Atlat ĐLVN và thông tin trong bày, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.  \* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**  \* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình, đại diện nhóm 2, 4, 6 lên thuyết trình câu trả lời trước lớp:  1. Nhóm 2 – phiếu học tập số 1   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Trình bày đặc điểm mạng lưới sông và xác định một số phụ lưu của sông Hồng trên lược đồ.* | - Là hệ thống sông lớn thứ 2 cả nước sau hệ thống sông Mê Kông.  - HS xác định 2 phụ lưu chính là sông Đà và sông Lô.  - Tất cả các phụ lưu lớn hợp với dòng chính sông Hồng tạo thành một mạng lưới sông hình nan quạt, hội tụ tại Việt Trì (Phú Thọ). | | *Trình bày và giải thích đặc điểm chế độ nước sông Hồng.* | - Chế độ nước sông:  + Mùa lũ: bắt đầu từ tháng 6 và kết thúc vào tháng 10 phù hợp với mùa mưa. Lượng nước mùa lũ chiếm khoảng 75% tổng lượng nước cả năm.  + Mùa cạn: bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 5 năm sau, lượng nước mùa cạn chỉ chiếm khoảng 25% tổng lượng nước cả năm.  - Do mạng lưới sông có dạng nan quạt, nên khi mưa lớn, nước tập trung nhanh, dễ gây lũ lụt. |   2. Nhóm 4 – phiếu học tập số 2   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Trình bày đặc điểm mạng lưới sông và xác định một số phụ lưu của sông Thu Bồn trên lược đồ.* | - Có 78 phụ lưu dài trên 10km.  - HS xác định các phụ lưu: sông Cái, sông Tranh, sông Vu Gia.  - Hệ thống sông thường ngắn, dốc, phân thành nhiều lưu vực nhỏ độc lập có dạng nan quạt. | | *Trình bày và giải thích đặc điểm chế độ nước sông Thu Bồn.* | - Chế độ nước sông:  + Mùa lũ: từ tháng 10 - tháng 12, chiếm khoảng 65% tổng lượng nước cả năm.  + Mùa cạn: từ tháng 1 đến tháng 9, chiếm khoảng 35% tổng lượng nước cả năm.  - Do đặc điểm địa hình, khí hậu, mùa lũ trùng với mùa mưa thu đông và mùa bão nên lũ lên rất nhanh và đột ngột. |   3. Nhóm 6 – phiếu học tập số 3   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Trình bày đặc điểm mạng lưới sông và xác định một số phụ lưu của sông Mê Công trên lược đồ.* | - Có 286 phụ lưu, mạng lưới sông có hình lông chim.  - HS xác định 2 phụ lưu: sông Tiền và sông Hậu.  - Hệ thống kênh rạch chằng chịt. | | *Trình bày và giải thích đặc điểm chế độ nước sông Mê Công.* | - Chế độ nước sông:  + Mùa lũ: từ tháng 7 - tháng 11, chiếm khoảng 80% tổng lượng nước cả năm.  + Mùa cạn: từ tháng 12 đến tháng 6 năm sau, chiếm khoảng 20% tổng lượng nước cả năm.  - Do mạng lưới sông hình lông chim và được điều tiết bởi hồ Tôn-lê Sáp nên mùa lũ nước lên và xuống chậm. |   \* HS các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình.  **Bước 4.** **Đánh giá:**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt. | **1. Sông ngòi**  ***b. Một số hệ thống sông lớn***  ***\* Hệ thống sông Hồng***  - Đặc điểm mạng lưới sông:  + Là hệ thống sông lớn thứ 2 cả nước.  + Tất cả các phụ lưu lớn hợp với dòng chính sông Hồng tạo thành một mạng lưới sông hình nan quạt.  - Chế độ nước sông:  + Mùa lũ: từ tháng 6 - tháng 10, chiếm khoảng 75% tổng lượng nước cả năm.  + Mùa cạn: từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau, chiếm khoảng 25% tổng lượng nước cả năm.  ***\* Hệ thống sông Thu Bồn***  - Đặc điểm mạng lưới sông:  - Có 78 phụ lưu dài trên 10km.  - Hệ thống sông thường ngắn, dốc, phân thành nhiều lưu vực nhỏ độc lập có dạng nan quạt.  - Chế độ nước sông:  + Mùa lũ: từ tháng 10 - tháng 12, chiếm khoảng 65% tổng lượng nước cả năm.  + Mùa cạn: từ tháng 1 đến tháng 9, chiếm khoảng 35% tổng lượng nước cả năm.  ***\* Hệ thống sông Cửu Long***  - Đặc điểm mạng lưới sông ngòi:  + Có 286 phụ lưu, mạng lưới sông có hình lông chim.  + Hệ thống kênh rạch chằng chịt.  - Chế độ nước sông:  + Mùa lũ: từ tháng 7 - tháng 11, chiếm khoảng 80% tổng lượng nước cả năm.  + Mùa cạn: từ tháng 12 đến tháng 6 năm sau, chiếm khoảng 20% tổng lượng nước cả năm. |

***2.3. Tìm hiểu về***  ***Hồ, đầm (20 phút)***

***a. Mục tiêu*:** HS phân tích được vai trò của hồ, đầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

***b. Nội dung*:** Quan sát hình 6.1 hoặc Atlat ĐLVN, hình 6.8 và 6.9 kết hợp kênh chữ SGK tr124, suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.



***c. Sản phẩm:***trả lời được các câu hỏi của GV.

***d. Tổ chức thực hiện:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung ghi bài** |
| **Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**  \* GV gọi HS đọc nội dung mục 2 SGK.  \* GV treo hình 6.1, 6.8 và 6.9 lên bảng.  \* GV yêu cầu HS quan sát hình 6.1 hoặc Atlat ĐLVN, hình 6.8 và 6.9 và thông tin trong bày, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:  *1. Kể tên và xác định các hồ, đầm tự nhiên của nước ta trên bản đồ.*  *2. Kể tên và xác định các hồ nhân tạo của nước ta trên bản đồ.*  *3. Nêu vai trò của hồ, đầm đối với sản xuất, sinh hoạt và môi trường.*  *4. Nêu vai trò của hồ, đầm đối với sinh hoạt.*  **Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**  \* HS quan sát bản đồ hình 6.1 hoặc Atlat ĐLVN, hình 6.8 và 6.9 và đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.  \* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**  \* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:  1. HS xác định các hồ, đầm tự nhiên: hồ Tơ Nưng (Gia Lai), hồ Tây (Hà Nội), hồ Lăk (Đăk Lăk), hồ Ba Bể (Bắc Kạn), đầm phá Tam Giang (Thừa Thiên Huế), đầm Thị Nại (Bình Định), đầm Ô Loan (Phú Yên)...  2. HS xác định các hồ nhân tạo: hồ Hòa Bình (Hòa Bình), hồ Trị An (Đồng Nai), hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước), hồ Xuân Hương (Lâm Đồng),...  3.Vai trò của vai trò của hồ, đầm đối với sản xuất:  - Nông nghiệp:  + Các hồ, đầm nước ngọt là nguồn cung cấp nước cho trồng trọt và chăn nuôi.  + Hồ, đầm là mặt nước tự nhiên để nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn như đầm phá Tam Giang, đầm Thị Nại, hồ thuỷ điện Hoà Bình,...  - Công nghiệp:  + Các hồ thuỷ điện (Hoà Bình, Sơn La, Yaly,..) là nơi trữ nước cho nhà máy thuỷ điện.  + Hồ cung cấp nước cho các ngành công nghiệp như: chế biến lương thực - thực phẩm, khai khoáng,...  - Dịch vụ:  + Một số hồ, đầm thông với các sông, biển có giá trị về giao thông.  + Nhiều hồ, đầm có cảnh quan đẹp, hệ sinh thái với tính đa dạng sinh học cao, khí hậu trong lành được khai thác để phát triển du lịch, như hồ Tơ Nưng, hồ Ba Bể,…  4. Vai trò của vai trò của hồ, đầm đối với sinh hoạt:  - Phục vụ nhu cầu nước trong sinh hoạt, là nguồn ngọt lớn.  - Đóng vai trò đảm bảo an ninh nguồn nước, nhất là ở các khu vực có mùa khô sâu sắc.  \* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.  **Bước 4.** **Đánh giá:**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.  **\* GV mở rộng:**  Hồ Ba Bể cách thành phố Bắc Kạn 70km về phía Tây Bắc, nằm ở trung tâm Vườn Quốc gia Ba Bể, thuộc xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể; phía Đông Bắc giáp xã Cao Trĩ và Khang Ninh; phía Đông Nam giáp xã Nam Cường và xã Đà Vị, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang. Đây là một trong những hồ nước ngọt tự nhiên lớn nhất Việt Nam. Năm 1995, Hồ Ba Bể đã được Hội nghị Hồ nước ngọt thế giới tổ chức tại Mỹ công nhận là một trong 20 hồ nước ngọt đặc biệt của thế giới cần được bảo vệ. | **2. Hồ, đầm**  - Đối với sản xuất:  + Nông nghiệp: cung cấp nước cho trồng trọt và chăn nuôi, nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản.  + Công nghiệp: phát triển thuỷ điện, cung cấp nước cho các ngành công nghiệp.  + Dịch vụ: có giá trị về giao thông, phát triển du lịch.  - Đối với sinh hoạt:  + Phục vụ nhu cầu nước trong sinh hoạt.  + Đảm bảo an ninh nguồn nước. |

***2.4. Tìm hiểu về***  ***Nước ngầm (15 phút)***

***a. Mục tiêu*:** HS phân tích được vai trò của nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

***b. Nội dung*:** Đọc kênh chữ SGK tr125, suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.

***c. Sản phẩm:***trả lời được các câu hỏi của GV.

***d. Tổ chức thực hiện:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung ghi bài** |
| **Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**  \* GV gọi HS đọc nội dung mục 3 SGK.  \* GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học và thông tin trong bày, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:  *1. Cho biết nước ngầm là gì?*  *2. Nêu vai trò của nước ngầm đối với sản xuất.*  *3. Nêu vai trò của nước ngầm đối với sinh hoạt.*  **Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**  \* HS dựa vào kiến thức đã học và đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.  \* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**  \* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:  1. Nước ngầm là nước nằm dưới bề mặt đất do nước mưa, băng tuyết tan và sông hồ thấm vào mặt đất.  2. Vai trò của nước ngầm đối với sản xuất:  - Nông nghiệp: Nước ngầm cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản,...) đặc biệt với các vùng khan hiếm nước mặt như Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ.  - Công nghiệp: Nước ngầm được sử dụng trong nhiều ngành công nghiệp như: chế biến lương thực - thực phẩm, sản xuất giấy,...  - Dịch vụ: Một số nguồn nước nóng, nước khoáng được khai thác để chữa bệnh và phát triển du lịch nghỉ dưỡng.  3. Vai trò của nước ngầm đối với sinh hoạt: Nước ngầm là nguồn nước quan trọng phục vụ cho sinh hoạt của người dân ở nước ta.  \* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.  **Bước 4.** **Đánh giá:**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt. | **3. Nước ngầm**  - Đối với sản xuất:  + Nông nghiệp: cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản,...).  + Công nghiệp: được sử dụng trong nhiều ngành công nghiệp như: chế biến lương thực - thực phẩm, sản xuất giấy,...  + Dịch vụ: Một số nguồn nước nóng, nước khoáng được khai thác để chữa bệnh và phát triển du lịch nghỉ dưỡng.  - Đối với sinh hoạt: là nguồn nước quan trọng phục vụ cho sinh hoạt của người dân. |

**3. Hoạt động luyện tập (15 phút)**

***a. Mục tiêu:*** Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức.

***b. Nội dung*:** GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc cá nhân để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn.

***c. Sản phẩm:***trả lời được câu hỏi mà GV giao.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**

GV yêu cầu HS dựa vào hình 6.1 và kiến thức đã học, hãy trả lời các câu hỏi sau:

***1.*** *Cho biết thời gian mùa lũ, mùa cạn của ba hệ thống sông: Hồng, Thu Bồn, Mê Công theo bảng mẫu.*

***2.*** *Xác định vị trí một số sông, hồ nước ta trên bản đồ hình 6.1.*

**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**

\* HS dựa vào hình 6.1 và kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

\* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

**Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**

\* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

1.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Hệ thống sông | Hồng | Thu Bồn | Mê Công |
| Thời gian mùa lũ | Từ tháng 6 - 10 | Từ tháng 10 - 12 | Từ tháng 7 - 11 |
| Thời gian mùa cạn | Từ tháng 11 - 5 | Từ tháng 1 - 9 | Từ tháng 12 - 6 |

2.

- HS xác định vị trí một số sông trên hình 6.1: sông Hồng, sông Đà, sông Mã, sông Cả, sông Thu Bồn, sông Tiền, sông Hậu,...

- HS xác định vị trí một số hồ trên hình 6.1: hồ Ba Bể, hồ Hòa Bình, hồ Thác Bà, hồ Trị An, hồ Ba Bể,...

\* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4.** **Đánh giá:**

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

**4. Hoạt động vận dụng (5 phút)**

***a. Mục tiêu:*** Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

***b. Nội dung*:** GV hướng dẫn HS hoàn thành bài tập ở nhà.

***c. Sản phẩm:***trả lời được câu hỏi mà GV giao.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:** GV đặt câu hỏi cho HS: *Tìm hiểu vai trò của một dòng sông hoặc hồ ở nước ta đối với sinh hoạt và sản xuất.*

**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:** HS dựa vào kiến thức đã học, tìm kiếm thông tin trên Internet và thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**

\* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình vào tiết học sau:

- Hồ Dầu Tiếng là hồ thủy lợi xây dựng trên sông Sài Gòn, thuộc địa phận tỉnh Tây Ninh rộng 270 km2, chứa 1,5 tỉ m3 nước.

- Vai trò:

+ Đảm bảo nước tưới vào mùa khô cho hàng trăm nghìn héc-ta đất nông nghiệp thuộc các tỉnh: Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Long An và Thành phố Hồ Chí Minh; góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

+ Tận dụng diện tích mặt nước và dung tích hồ để nuôi cá.

+ Phát triển du lịch.

+ Cải tạo môi trường, sinh thái.

+ Cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất công nghiệp trong vùng khoảng 100 triệu m³ mỗi năm.

\* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4.** **Đánh giá:**

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

https://www.vnteach.com

Một sản phẩm của cộng đồng facebook Thư Viện VnTeach.Com

https://www.facebook.com/groups/vnteach/

https://www.facebook.com/groups/thuvienvnteach/